TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28/8/2019
"*V/v: Hôn nhân và Gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Đức Trưởng và ông Hoàng Bá Thị.
Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn -Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2019/TLST- HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 13 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Bị đơn: Chị **Tẩn Mý H**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Bản G, xã T, huyện S, tỉnh Lai Châu (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Ông **Lã Thành Công** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Anh **Trần Văn C**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Xóm T, xã X, huyện T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn: Ông **Bùi Đức Dũng** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tẩn Mý H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn C chung sống như vợ chồng từ năm 2010 tại xã X, huyện T, tỉnh Phú Thọ, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Đến năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên chị bỏ về quê tại Bản G, xã T, huyện S, tỉnh Lai Châu sinh sống. Kể từ thời điểm đó chấm dứt mọi quan hệ tình cảm với anh C. Vì vậy, chị H đề nghị Tòa án nhân dân huyện T cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Quá trình chung sống chị với anh C có hai con chung Trần Thị T, sinh ngày 25/4/2011 và Trần Đức D, sinh ngày 25/8/2013. Trong giấy khai sinh hai con không có tên anh C và hiện nay hai cháu đang ở cùng anh C, khi ly hôn chị H đề nghị mỗi người nuôi một con chung.

Về tài sản chung, công nợ và công sức: Chị H xác nhận không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 25/7/2019 và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận thời điểm hai bên chung sống như vợ chồng. Hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Mâu thuẫn phát sinh, thời gian ly thân như chị H trình bày là đúng. Nay chị H xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh C xác nhận anh cùng chị H chung sống với nhau như vợ chồng và có hai con chung như chị H đã trình bày. Khi ly hôn anh không đồng ý với quan điểm của chị H về việc nuôi con chung, anh nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung; công nợ và công sức: Anh xác nhận theo như chị H đã trình bày là đúng, anh đồng ý với quan điểm của chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quan điểm người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn: Việc chị H; anh C chung sống với nhau như vợ chồng không có Đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn nay hai bền đều xin được ly hôn nhưng do không Đăng ký kết hôn nên đề nghị Hôi đồng xét xử tuyên không công nhận chị H; anh C là vợ chồng. Về con chung: Có hai con chung, đề nghị giao cho anh C nuôi cháu Trần Đức D, chị H nuôi cháu Trần Thị T. Tài sản; công nợ và công sức: Không có nên không đặt ra giải quyết.

Quan điểm người bảo vệ quyền lợi cho Bị đơn: Đồng ý với quan điểm người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn. Do anh C; chị H không Đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hôi đồng xét xử tuyên không công nhận anh C; chị H là vợ chồng. Về con chung; tài sản; công nợ và công sức đồng ý với quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn đã trình bày ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe ý kiến của những người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn; Bị đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị H có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho chị xin được ly hôn với anh C. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về việc vắng mặt Nguyên đơn; Bị đơn: Tại phiên tòa ngày hôm nay, Nguyên đơn chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh C vắng mặt, tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt Nguyên đơn; Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2010, anh C; chị H được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, nhưng hai bên không Đăng ký kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo hướng dẫn tại điểm c mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội cụ thể: *"Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng"*. Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa chị H; anh C thì quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị chưa được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc ly thân từ năm 2015 đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị H; anh C đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai bên đều đề nghị xin được ly hôn. Nhưng do hai bên không Đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử tuyên không công nhận chị H; anh C là vợ chồng là phù hợp.

[3] **Về con chung**: Chị H; anh C có hai đứa con Trần Thị T, sinh ngày 25/4/2011 và Trần Đức D, sinh ngày 25/8/2013. Tuy nhiên, trong giấy khai sinh chỉ ghi phần họ tên Mẹ còn phần họ tên Cha để trống, trong Sổ hộ khẩu gia đình anh C ghi họ tên cháu Trần Thị T, sinh ngày 25/4/2011 và Trần Đức D, sinh ngày 25/8/2013. Hơn nữa, tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 25/7/2019 được anh C; chị H thừa nhận hai cháu là con chung của vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 88 của luật Hôn nhân và gia đình.

[4] **Về nuôi con chung**: Từ khi chị H; anh C ly thân, hai cháu ở cùng anh C. Khi ly hôn chị H; anh C đều có thể nuôi được hai con chung nhưng nguyện vọng của cháu T là được ở cùng với Mẹ nên C giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị T và giao cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức D là phù hợp với nguyện vọng của cháu T va phù hợp với khoản 2 Điều 81 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] **Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 25/7/2019 hai bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về tài sản chung; công nợ và công sức:** Chị H; anh C đều không đặt ra giải quyếtnên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] **Về án phí**: Chị H là nguyên đơn trong vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 và khoản 1 Điều 88 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm c của mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.**Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận chị Tẩn Mý H và anh Trần Văn C là vợ chồng.

2.**Về con chung:** Giao cho chị Tẩn Mý H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị T, sinh ngày 25/4/2011; giao cho anh Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức D, sinh ngày 25/8/2013, kể từ tháng 8 năm 2019 đến khi thành niên, lao động tự túc được. Sau khi ly hôn, hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. **Về tài sản chung; công nợ chung và công sức:** Chị H; anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. **Về án phí:** Chị Tẩn Mý H phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo Biên lai số 0003101, ngày 18/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ Bản án đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đinh Văn Chí